

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Số: 21/MHC

V/v: "BCTC quý IV2014 – Công ty mẹ"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7 Tòa nhà Hải An, Km 2 Đường Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q.Hải An, TP. Hải Phòng.

Điện thoại: 0313 614630

Fax: 0313 614640

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Lan Anh

Địa chỉ: Tầng 7 số 45 Triệu Việt Vương, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04 35770810

Fax:

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý IV năm 2014 - Công ty mẹ

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/02/2015 tại đường dẫn www.marinahanoi.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý IV-2014 – Công ty mẹ

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Nguyễn Thị Lan Anh

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Mẫu số B 01a - DN

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Hải An, HP

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 12 Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		52,383,550,922	35,599,485,267
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		84,870,429	16,269,203,239
1. Tiền	111	V.01	84,870,429	8,582,513,162
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	7,686,690,077
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	351,463,938	351,463,938
1. Đầu tư ngắn hạn	121		351,463,938	351,463,938
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		49,699,737,417	15,557,865,175
1. Phải thu khách hàng	131		53,716,808,366	14,030,552,556
2. Trả trước cho người bán	132		3,123,991,435	690,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,107,222,941	2,862,829,386
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(9,248,285,325)	(2,025,516,767)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		3,398,500	5,720,400
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3,398,500	5,720,400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		2,244,080,638	3,415,232,515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		250,229,034	151,404,026
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		173,983,879	109,375,592
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	575,072,153	567,409,094
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,244,795,572	2,587,043,803
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		145,674,147,630	138,760,991,055
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		10,000,000,000	0
1. Phải thu dài hạn khác	218		10,000,000,000	
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		33,670,473,487	36,458,746,214
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32,923,979,687	33,771,433,164
- Nguyên giá	222		39,560,376,134	45,937,217,301
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,636,396,447)	(12,165,784,137)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		746,493,800	746,493,800
- Nguyên giá	228		746,493,800	746,493,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	1,940,819,250
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		101,542,746,729	101,803,667,431
1. Đầu tư vào công ty con	251		15,000,000,000	21,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		82,042,746,729	76,303,667,431
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	4,500,000,000	4,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		460,927,414	498,577,410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	458,427,414	491,077,410
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,500,000	7,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		198,057,698,552	174,360,476,322



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		62,870,358,589	89,088,325,821
I. NỢ NGẮN HẠN	310		61,878,719,498	88,107,595,821
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	29,740,000,000	42,341,058,000
2. Phải trả người bán	312		5,459,189,569	6,064,907,001
3. Người mua trả tiền trước	313		135,267,000	5,813,575,375
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,847,434	14,533,017
5. Phải trả công nhân viên	315		1,820,939,559	438,587,090
6. Chi phí phải trả	316	V.17	16,973,931,039	14,290,062,157
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7,728,322,939	19,112,501,223
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17,221,958	32,371,958
II. NỢ DÀI HẠN	330		991,639,091	980,730,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		980,730,000	980,730,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		10,909,091	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		135,187,339,963	85,272,150,501
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	135,187,339,963	85,272,150,501
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,555,140,000	135,555,140,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,001,910,000	24,001,910,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1,200,000)	(1,200,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,365,477,900	2,365,477,900
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,346,747,810	6,346,747,810
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(33,080,735,747)	(82,995,925,209)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		<u>198,057,698,552</u>	<u>174,360,476,322</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Duy Anh

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Quận Hải An, TP Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1,121,028,857	922,891,277	4,635,529,827	18,124,385,730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		1,121,028,857	922,891,277	4,635,529,827	18,124,385,730
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1,346,853,675	1,198,594,669	4,725,499,538	18,590,958,250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		(225,824,818)	(275,703,392)	(89,969,711)	(466,572,520)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13,109,847,742	9,155,174,983	22,552,480,107	16,287,214,121
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	542,147,221	5,130,491,774	2,248,864,990	7,927,608,417
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		542,147,221	880,356,396	2,155,684,824	3,372,976,250
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,180,023,300	1,399,742,579	12,749,423,987	3,536,924,844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		4,161,852,403	2,349,237,238	7,464,221,419	4,356,108,340
11. Thu nhập khác	31		0	968,426,663	58,205,261,746	3,061,144,887
12. Chi phí khác	32		4,166,453	1,168,272,881	15,754,293,703	4,070,699,436
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4,166,453)	(199,846,218)	42,450,968,043	(1,009,554,549)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4,157,685,950	2,149,391,020	49,915,189,462	3,346,553,791
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4,157,685,950	2,149,391,020	49,915,189,462	3,346,553,791

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Lan Anh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Duy Anh

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Mẫu số B 03a - DN

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2, đường Đình Vũ, Hải An, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**QUÝ IV NĂM 2014**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		49,915,189,462	3,346,553,791
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định	02		1,825,429,841	2,576,611,860
-Các khoản dự phòng	03		7,222,768,558	557,309,317
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(117,104,212)	173,548,225
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(58,091,136,680)	(11,936,239,368)
-Chi phí Lãi vay	06		2,155,684,824	3,372,976,250
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,910,831,793	(1,909,239,925)
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		(4,690,124,915)	34,394,239,830
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		2,321,900	3,142,700
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		6,546,545,033	(35,923,824,783)
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		(66,175,012)	68,687,311
Tiền lãi vay đã trả	13		(5,957,818,380)	(804,208,333)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5,000,000	980,730,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7,626,949,453)	(1,108,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,876,369,034)	(4,298,573,200)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(977,976,364)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5,675,567,375	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19,596,320,000)	(7,533,025,887)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		9,872,213,271	6,241,214,417
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,284,584,701	15,977,129,985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,258,068,983	14,685,318,515
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		20,300,000,000	8,000,000,000

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(32,866,053,535)	(8,634,613,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,566,053,535)	(634,613,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(16,184,353,586)	9,752,132,315
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,269,203,239	6,517,099,002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20,776	(28,078)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	84,870,429	16,269,203,239

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thị Lan Hương

Nguyễn Thị Lan Anh

Hoàng Duy Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 7, tòa nhà Hải An, km2 đường Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Thành Phố Hải Phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần MHC (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội), tên viết tắt là MHC COMPANY (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 056428 (nay chuyển sang mã số doanh nghiệp là 0100793715) ngày 19/11/1998, thay đổi lần thứ 18 ngày 20/10/2014.

Công ty Cổ phần MHC có trụ sở theo đăng ký kinh doanh tại: Tầng 7, tòa nhà Hải An, km 2 đường Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 135.555.140.000 đồng.

Từ ngày 21/03/2005, cổ phiếu của Công ty Cổ phần MHC được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là MHC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Đại lý hàng hải;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho quý IV năm 2014.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính quý IV năm 2014 của Công ty được lập theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ KHẤU HAO

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14-25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	05-12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

4.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giá trị các khoản đầu tư bị giảm giá, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho phần giá trị bị tổn thất. Trong trường hợp không có thông tin tham chiếu để xác định mức độ giảm giá của các khoản đầu tư, giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác sẽ vẫn được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính có liên quan đến nhiều kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa có đầy đủ chứng từ và được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định trong quá trình đầu tư được vốn hóa vào giá trị tài sản hoặc công trình khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Các khoản chi phí đi vay khác phát sinh được phản ánh vào kết quả kinh doanh.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hoạt động đầu tư, các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, Công ty ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được áp dụng là 22%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.13 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Trong quý IV năm 2014, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Cuối kỳ thực hiện đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Khoản lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tại ngày 31/12/2014 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được dùng để phân phối.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra các quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	10.980.033	2.186.521
Tiền gửi ngân hàng	73.890.396	8.580.326.641
Các khoản tương đương tiền	-	7.686.690.077
	84.870.429	16.269.203.239

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

		31/12/2014		01/01/2014
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	CP	VND	CP	VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		351.463.938		351.463.938
+ Cổ phiếu Tổng Công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	5.000	350.000.000	5.000	350.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại thương (TMS)	2	58.355	2	58.355
+ Công ty CP Hải Minh (HMH)	99	1.405.583	99	1.405.583
		351.463.938		351.463.938

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	-	42.792.338
Phải thu khác	2.107.222.941	2.820.037.048
	2.107.222.941	2.862.829.386

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Là khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 16/HĐHTKD ngày 25/09/2014 về việc Góp vốn đầu tư mua tàu Container. Theo hợp đồng hợp tác này, các bên cam kết cùng hợp tác tổ chức kinh doanh, cùng phân chia lợi nhuận và gánh chịu mọi tổn thất, rủi ro (nếu có) từ hoạt động kinh doanh con tàu container nói trên theo tỷ lệ vốn góp và các quy định của Hợp đồng hợp tác kinh doanh này. Thời hạn tối thiểu của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh này là 5 năm và mặc nhiên được gia thêm 03 năm một lần nếu các bên có thỏa thuận bằng văn bản.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất dự án khu dân cư An Thới - BMT địa chỉ tại phường An Thới, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ với giá trị là 746.493.800 đồng, có thời hạn sử dụng lâu dài nên không tính khấu hao.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2014	45.885.143.301	-	52.074.000	45.937.217.301
- Mua trong năm	-	977.976.364	-	977.976.364
- Thanh lý, nhượng bán	(7.354.817.531)	-	-	(7.354.817.531)
31/12/2014	38.530.325.770	977.976.364	52.074.000	39.560.376.134
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2014	12.113.710.137	-	52.074.000	12.165.784.137
- Khấu hao trong năm	1.805.055.333	20.374.508	-	1.825.429.841
- Thanh lý, nhượng bán	(7.354.817.531)	-	-	(7.354.817.531)
31/12/2014	6.563.947.939	20.374.508	52.074.000	6.636.396.447
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2014	33.771.433.164	-	-	33.771.433.164
31/12/2014	31.966.377.831	957.601.856	-	32.923.979.687

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

31.930.991.207 đồng
 52.074.000 đồng

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	CP	VND	CP	VND
a. Đầu tư vào Công ty con		15,000,000,000		21,000,000,000
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức (1)		-		6,000,000,000
- Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng hải Hải Phòng		15,000,000,000		15,000,000,000
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		82,042,746,729		76,303,667,431
- Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam		1,734,000,000		1,734,000,000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	6,478,120	71,605,746,729	5,889,200	59,253,640,000
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức (1)		6,000,000,000		-
- Công ty Cổ phần Quản lý và Kinh doanh BĐS Hà Nội		2,703,000,000		15,316,027,431
c. Đầu tư dài hạn khác		4,500,000,000		4,500,000,000
- Đầu tư cổ phiếu		4,500,000,000	-	4,500,000,000
<i>Công ty CP Dược phẩm TW3</i>	<i>450,000</i>	<i>4,500,000,000</i>	<i>450,000</i>	<i>4,500,000,000</i>

(1) Theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 06/2014/MHC-HH ngày 04/12/2014 giữa Công ty Cổ phần MHC với Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà về việc Công ty Cổ phần MHC chuyển nhượng 40% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức, với giá trị chuyển nhượng là 8,76 tỷ đồng. Ngày 08/12/2014 Công ty Cổ phần Đầu tư Vận tải Hải Hà đã thanh toán 30% giá trị chuyển nhượng với giá trị là: 2,628 tỷ đồng. Đến ngày 19/01/2015, Công ty đã hoàn thành thủ tục chuyển nhượng toàn bộ cổ phần. Theo đó, kể từ ngày ký hợp đồng số 06/2014/MHC-HH, Công ty không còn chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa Phương Thức.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuê sân Golf	445.299.400	469.197.400
Chi phí phân bổ khác	13.128.014	21.880.010
	458.427.414	491.077.410

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	15,740,000,000	10,500,000,000
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải tại Hải Phòng	9,940,000,000	7,500,000,000
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý vận tải Đa phương thức	3,000,000,000	3,000,000,000
Vay cá nhân	2,800,000,000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	14,000,000,000	31,841,058,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	-	17,841,058,000
NHNN và Phát triển Nông thôn - CN Láng Hạ	14,000,000,000	14,000,000,000
	29,740,000,000	42,341,058,000

(*) Các khoản vay ngắn hạn:

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay VND	Số dư nợ gốc 31/12/2014 VND
01/HĐKT/HPG-MRN		0%/ năm	12 tháng	4,000,000,000	2,740,000,000
02/HĐKT/HPG-MRN	Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải tại Hải Phòng	0%/ năm	12 tháng	500,000,000	500,000,000
03/HĐKT/HPG-MRN		0%/ năm	12 tháng	500,000,000	500,000,000
06/HĐTD/MRN-HP-MRN HN		0%/ năm		2,500,000,000	2,500,000,000
07/HĐTD/MRN-HP-MRN HN		0%/ năm	12 tháng	2,200,000,000	2,200,000,000
08/HĐTD/MRN-HP-MRN HN		0%/ năm	12 tháng	1,500,000,000	1,500,000,000
01/HDDK T/MLA-MHC	Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	6,8%/năm	6 tháng	3,000,000,000	3,000,000,000
12/HĐTD/MHC-CN	Vay cá nhân		6 tháng	2,900,000,000	2,800,000,000
				17,100,000,000	15,740,000,000

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (TIẾP)

(**) Các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Số HD	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay USD	Số dư nợ gốc 31/12/2013 USD	Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới USD
1401-LAV- 201100525	NHNo và PT Nông Thôn - CN Láng Hạ	Lãi suất thả nổi	27 tháng	21.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
				<u>21.000.000.000</u>	<u>14.000.000.000</u>	<u>14.000.000.000</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập cá nhân	3.847.434	14.533.017
	<u>3.847.434</u>	<u>14.533.017</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay	3.019.918.591	13.660.572.888
Trích trước chi phí thanh lý Bến số 2 - Cảng tổng hợp Dung Quất	13.193.993.225	-
Chi phí phải trả khác	760.019.223	629.489.269
	<u>16.973.931.039</u>	<u>14.290.062.157</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Bảo hiểm y tế	60.073.296	16.998.076
Bảo hiểm xã hội	18.727.463	41.363.513
Kinh phí công đoàn	94.952.970	66.598.440
Bảo hiểm thất nghiệp	26.706.058	16.998.076
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.527.863.152	18.970.543.118
Trong đó		
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải Đa phương thức	1.857.936.076	2.470.950.440
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải Hải Hà	2.628.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải tại Hải Phòng	778.851.209	1.676.911.009
- Công ty Cổ phần Quản lý và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	1.503.000.000	14.116.027.431
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	760.075.867	706.654.238
	7.728.322.939	19.112.501.223

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 CỔ PHIẾU

	31/12/2014	01/01/2014
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	13.555.634	13.555.634
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.555.514	13.555.514
+ Cổ phiếu thường	13.555.514	13.555.514
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	120	120
+ Cổ phiếu thường	120	120
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.555.394	13.555.394
+ Cổ phiếu thường	13.555.394	13.555.394
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

17.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2013	135,555,140,000	24,001,910,000	(1,200,000)	2,365,477,900	6,346,747,810	(86,342,479,000)	81,925,596,710
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3,346,553,791	3,346,553,791
31/12/2013	135,555,140,000	24,001,910,000	(1,200,000)	2,365,477,900	6,346,747,810	(82,995,925,209)	85,272,150,501
01/01/2014	135,555,140,000	24,001,910,000	(1,200,000)	2,365,477,900	6,346,747,810	(82,995,925,209)	85,272,150,501
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	49,915,189,462	49,915,189,462
31/12/2014	135,555,140,000	24,001,910,000	(1,200,000)	2,365,477,900	6,346,747,810	(33,080,735,747)	135,187,339,963

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	13.688.180.009
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	4.635.529.827	4.436.205.721
	4.635.529.827	18.124.385.730

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	-	13.636.492.826
Giá vốn cho thuê văn phòng cầu bến, phao	4.725.499.538	4.954.465.424
	4.725.499.538	18.590.958.250

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	302.476.001	530.933.285
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.982.108.700	15.446.196.700
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	2.115.786.729	309.109.383
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.004.465	974.753
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	117.104.212	-
	22.552.480.107	16.287.214.121

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.155.684.824	3.372.976.250
Lỗ do hoạt động chứng khoán	-	56.960.000
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	4.350.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93.180.166	36.633.897
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	173.548.225
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(62.509.955)
	2.248.864.990	7.927.608.417

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, đồ dùng văn phòng	106,812,993	10,474,828
Chi phí nhân viên quản lý	3,859,652,818	1,816,823,565
Khấu hao tài sản cố định	20,374,508	2,545,452
Chi phí thuế phí lệ phí	70,877,646	7,693,667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	696,178,649	611,658,258
Chi phí bằng tiền khác	772,758,815	467,909,802
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	7,222,768,558	619,819,272
	12,749,423,987	3,536,924,844

23. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chuyển nhượng bên số 2 Dung Quất	51.440.892.500	-
Thu nhập do khách hàng xóa nợ, giảm nợ	-	2.723.725.887
Miễn giảm lãi vay các năm trước	6.751.148.519	-
Thu hồi công nợ phải thu đã xóa sổ	-	336.941.000
Các khoản khác	13.220.727	478.000
	58.205.261.746	3.061.144.887

24. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chênh lệch sau quyết toán dự án Cảng Dung Quất	-	2.901.744.822
Phạt vi phạm hợp đồng	-	1.000.000.000
Chi phí thanh lý Bên số 2 Dung Quất	13.809.308.000	-
Chi phí thiết kế đóng tàu	1.940.819.250	-
Chi nộp phạt	-	13.672.003
Chi phí thu hồi công nợ	-	131.032.611
Các khoản chi phí khác	4.166.453	24.250.000
	15.754.293.703	4.070.699.436

25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vay vốn		3,700,000,000	2,500,000,000
- Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng hải Hải Phòng	Công ty con	3,700,000,000	2,500,000,000
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	Công ty liên kết	-	3,000,000,000
- Vay cá nhân	Cán bộ Công ty	2,800,000,000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An		5,800,000,000	-
Cho thuê văn phòng		1,316,075,951	1,351,144,500
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	Công ty liên kết	555,906,920	803,299,810
- Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng hải Hải Phòng	Công ty con	760,169,031	547,844,690
Chi phí lãi vay		263,722,224	56,855,556
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	Công ty liên kết	263,722,224	56,855,556
Cổ tức nhận được		19,445,440,000	15,285,500,000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Công ty liên kết	18,845,440,000	14,685,500,000
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	Công ty liên kết	600,000,000	600,000,000

Số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn		15,740,000,000	10,500,000,000
- Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng hải Hải Phòng	Công ty con	9,940,000,000	7,500,000,000
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	Công ty liên kết	3,000,000,000	3,000,000,000
- Vay cá nhân	Cán bộ Công ty	2,800,000,000	-
Phải trả khác		4,139,787,285	18,250,874,516
- Công ty CP Quản lý và KD Bất động sản Hà Nội	Công ty liên kết	1,503,000,000	14,116,027,431
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	Công ty liên kết	1,857,936,076	2,457,936,076
- Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng hải Hải Phòng	Công ty con	778,851,209	1,676,911,009
Chi phí phải trả (lãi vay phải trả)		263,722,224	56,855,556
- Công ty TNHH Vận tải và Đại lý VT Đa phương thức	Công ty liên kết	263,722,224	56,855,556

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 13, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	84,870,429	16,269,203,239
Đầu tư ngắn hạn	351,463,938	351,463,938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46,575,745,982	14,867,865,175
Phải thu khác	2,107,222,941	2,862,829,386
Đầu tư dài hạn khác	4,500,000,000	4,500,000,000
Tài sản tài chính khác	12,500,000	17,500,000
Tổng cộng	51,524,580,349	36,006,032,352
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	29,740,000,000	42,341,058,000
Phải trả người bán và phải trả khác	10,359,052,721	25,035,450,119
Chi phí phải trả	3,019,918,591	13,660,572,888
Công nợ tài chính khác	980,730,000	980,730,000
Tổng cộng	44,099,701,312	82,017,811,007

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn phần lớn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, Ban Tổng Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại lớn cụ thể đối với từng khách hàng và mức độ thiệt hại tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Mức độ thiệt hại tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này.

QUẢN LÝ RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận, dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Công nợ tài chính			
Các khoản vay	29,740,000,000	-	29,740,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	10,359,052,721	-	10,359,052,721
Chi phí phải trả	3,019,918,591	-	3,019,918,591
Công nợ tài chính khác	-	980,730,000	980,730,000
	43,118,971,312	980,730,000	44,099,701,312
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	42,341,058,000	-	42,341,058,000
Phải trả người bán và phải trả khác	25,035,450,119	-	25,035,450,119
Chi phí phải trả	13,660,572,888	-	13,660,572,888
Công nợ tài chính khác	-	980,730,000	980,730,000
	81,037,081,007	980,730,000	82,017,811,007

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính trong tương lai.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	84,870,429	-	84,870,429
Đầu tư ngắn hạn	351,463,938	-	351,463,938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46,575,745,982	-	46,575,745,982
Đầu tư dài hạn	-	4,500,000,000	4,500,000,000
Tài sản tài chính khác	10,000,000	2,500,000	12,500,000
	47,022,080,349	4,502,500,000	51,524,580,349
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	16,269,203,239	-	16,269,203,239
Đầu tư ngắn hạn	351,463,938	-	351,463,938
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14,867,865,175	-	14,867,865,175
Đầu tư dài hạn	-	4,500,000,000	4,500,000,000
Tài sản tài chính khác	10,000,000	7,500,000	17,500,000
	31,498,532,352	4,507,500,000	36,006,032,352

27. THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch chứng khoán

Ngày 29/09/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã có thông báo số 916/TB-SGDHCM về việc đưa cổ phiếu ra khỏi diện cảnh báo của Công ty cổ phần MHC (mã CK: MHC). Theo đó, chuyển cổ phiếu MHC từ diện kiểm soát sang diện cảnh báo kể từ ngày 01/10/2014 theo Quyết định số 374 /QĐ-SGDHCM ngày 29/09/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Phát hành tăng vốn điều lệ

Ngày 04/11/2014, Công ty đã tiến hành họp đại hội đồng cổ đông bất thường lần 2 năm 2014. Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã ra Nghị quyết số 40/NQ-ĐHĐCĐ-MHC ngày 04/11/2014. Theo đó:

- Thông qua phương án phát hành bổ sung 13.555.394 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán, đăng ký và niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành thêm.

- Ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện: lựa chọn thời điểm phát hành cổ phiếu và các vấn đề liên quan đến tăng vốn điều lệ.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập

Lê Thị Lan Hương

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Duy Anh

CP *

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----oOo-----

Số: *19* /MHC

V/v: “ Giải trình BCTC Quý IV/2014 – Cty mẹ ”

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2014 của Công ty mẹ như sau:

- Tổng doanh thu bán hàng, hoạt động tài chính và thu nhập khác là:	14.230.876.599 VND
- Lãi quý 4-2014:	4.157.685.950 VND
- Lãi quý 4-2013:	2.149.391.020 VND

Lợi nhuận quý 4 năm 2014 cao hơn lợi nhuận quý 4 năm 2013 chủ yếu nhờ vào nguồn cổ tức từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết (Công ty Hải An) cao hơn năm trước, mặc dù kết quả này cũng đã bị ảnh hưởng bởi việc trích lập dự phòng một số khoản công nợ phải thu khó đòi theo quy định.

Trân trọng cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Nơi nhận:

- Như trên
- Ban KS
- TCKT
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Duy Anh